WOOD WELL LIMITED

TRUSTED FERTILIZER PARTNER

QUALITY PRODUCTS
PROFESSIONAL SERVICE
SUSTAINABLE GROWTH

Fertilizer Product Catalogue

NOURISHING THE PLANET
FOR A BRIGHTER TOMORROW

UREA
46% N

DAP
18-46-0

MAP
11-52-0

AMMONIUM SULPHATE
21% N

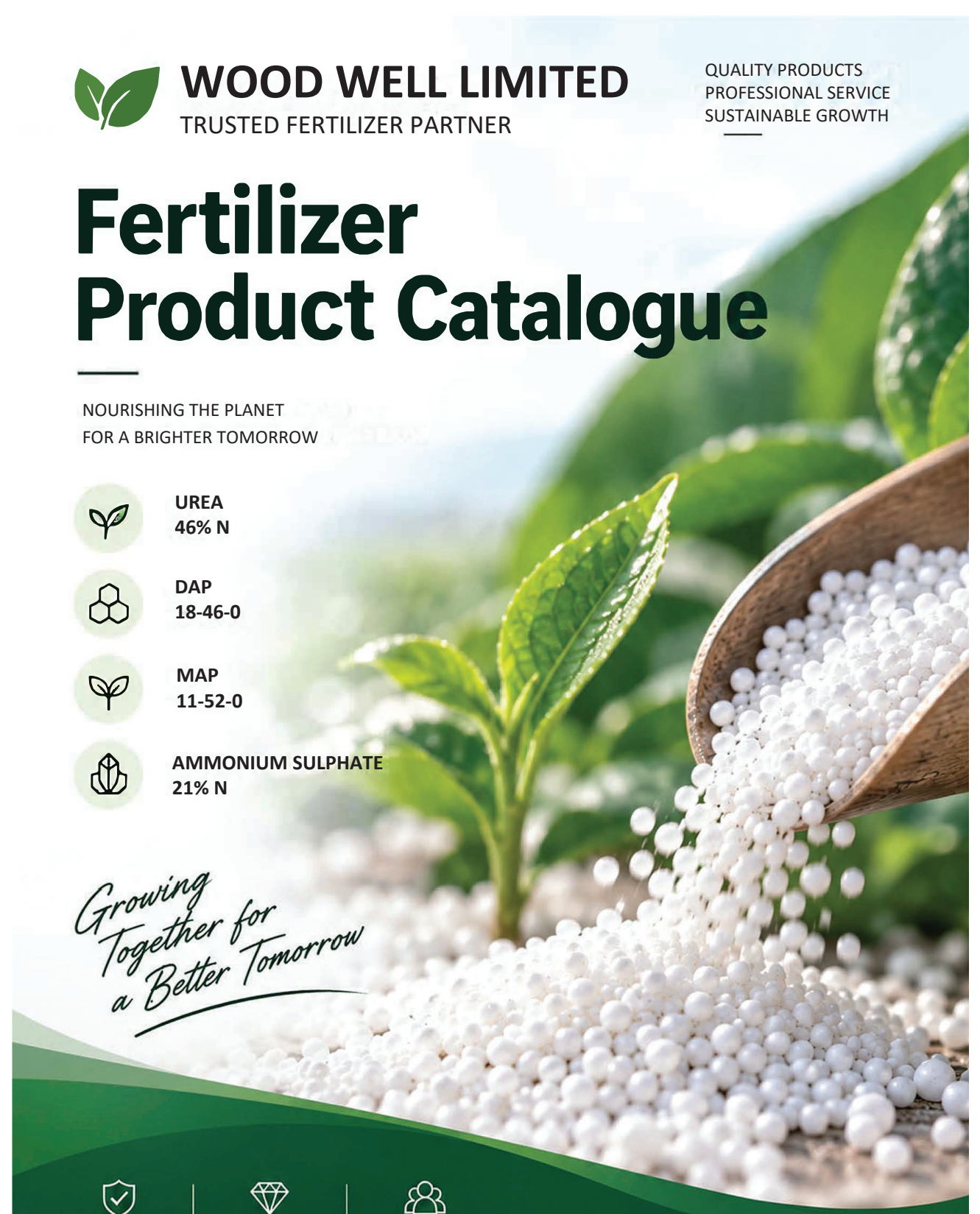

Growing Together for a Better Tomorrow

Reliable Supply

Consistent Quality

Professional Support

2026 EDITION
WOOD WELL LIMITED

FERTILIZERS FOR A SUSTAINABLE FUTURE

CHẤT LƯỢNG VƯỢT TRỘI · DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP · TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

WOOD WELL LIMITED

ĐỐI TÁC PHÂN BÓN ĐÁNG TIN CẬY

Danh mục sản phẩm phân bón

Nuôi dưỡng hành tinh vì một ngày mai tươi sáng hơn

Urê
UREA · 46% N

DAP
18-46-0

MAP
11-52-0

Amoni sunfat
AMMONIUM SULPHATE · 21% N

Cùng nhau phát triển · Vì một tương lai bền vững

- Nguồn cung ổn định
- Chất lượng đồng đều
- Hỗ trợ chuyên nghiệp

PHIÊN BẢN 2026 · WOOD WELL LIMITED

Phân bón cho một tương lai bền vững

Mục lục · Chỉ mục sản phẩm

Danh mục phân bón 2026 — Mục lục | Nhóm sản phẩm | Thông số kỹ thuật | Thương mại & Logistics

01 **Công ty & Tổng quan sản phẩm** — P01–P02
Về Wood Well Limited · Danh mục 2026 · Tổng quan & Hướng dẫn chọn sản phẩm

02 **Urê (Urea)** — P03–P06
Dòng Urê: 01 Urê hạt nông nghiệp 46-0-0 · 02 Urê hạt nhỏ 46-0-0 · 03 Urê công nghiệp · 04 Nguyên liệu Urê cấp ô tô

03 **DAP (Diamoni photphat)** — P07–P09
Dòng DAP: 01 Diamoni photphat 18-46-0 (hạt) · 02 DAP cấp kỹ thuật / công nghiệp

04 **MAP (Monoamoni photphat)** — P10–P13
Dòng MAP: 01 Monoamoni photphat 11-52-0 (hạt) · 02 MAP dạng bột 10-49-0 / 10-50-0 · 03 MAP cấp kỹ thuật / công nghiệp

05 **Amoni sunfat (Ammonium Sulphate)** — P14–P16
Dòng amoni sunfat: 01 Amoni sunfat loại caprolactam · 02 Amoni sunfat phụ phẩm lò cốc

06 **Thương mại & Logistics** — P17–P18
Quy trình thực hiện đơn hàng xuất khẩu · Thị trường xuất khẩu chính & danh sách cảng · Bản đồ tuyến logistics châu Á

Lưu ý: Các thông số trong danh mục là thông số thương mại phổ biến, chỉ dùng để nhận diện sản phẩm và tham khảo khi hỏi giá, không cấu thành cam kết bán hàng ràng buộc; thông số kỹ thuật cuối cùng theo phiếu thông số, COA của nhà cung cấp và hợp đồng chính thức.

Về WOOD WELL LIMITED

Đối tác phân bón đáng tin cậy · Hong Kong SAR · Phục vụ Việt Nam, Thái Lan, Bangladesh, Sri Lanka, Nam Á

Wood Well Limited là công ty kinh doanh phân bón đăng ký tại Đặc khu hành chính Hong Kong, Trung Quốc, được thành lập nhằm phục vụ các nhà nhập khẩu và phân phối nông nghiệp trên khắp Đông Nam Á và Nam Á. Trụ sở Hong Kong cung cấp nền tảng thương mại trung lập, được công nhận quốc tế, với hạ tầng ngân hàng, logistics và pháp lý vững chắc cho các giao dịch xuyên biên giới.

Chúng tôi không đơn thuần là đơn vị trung gian — Wood Well là cánh tay thương mại quốc tế của một doanh nghiệp phân bón tích hợp theo chiều dọc, giúp các nhà nhập khẩu và phân phối châu Á tiếp cận trực tiếp giá gốc từ nhà máy, chất lượng đã kiểm chứng, và chuỗi cung ứng được xây dựng trên hàng chục năm kinh nghiệm xuất khẩu toàn cầu.

■ Năng lực sản xuất của tập đoàn mẹ

Các nhà máy đối tác của chúng tôi đều là doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc, vận hành các cơ sở sản xuất đạt chứng nhận ISO 9001 tại Sơn Đông, Hà Bắc và Vân Nam. Các nhà máy này cung ứng hàng triệu tấn mỗi năm cho Brazil, Đông Nam Á và các thị trường toàn cầu khác — chính chuỗi cung ứng đã được kiểm chứng đó nay phục vụ các nhà nhập khẩu châu Á qua Wood Well.

Hình ảnh nhà máy đối tác
Doanh nghiệp nhà nước · đạt ISO 9001

Giá gốc từ nhà máy
Giao tại Thiên Tân · Thanh Đảo

Pháp nhân Hong Kong
Cấu trúc thương mại trung lập, quốc tế

■ Đảm bảo chất lượng trước khi giao hàng

Mỗi lô hàng đều phải trải qua kiểm định bắt buộc trước khi giao bởi bên thứ ba — SGS, Bureau Veritas (BV) hoặc CCIC. Bộ chứng từ đầy đủ được cung cấp theo tiêu chuẩn: Phiếu phân tích (COA), giấy kiểm dịch thực vật, vận đơn và giấy chứng nhận xuất xứ.

SGS / BV / CCIC
Kiểm định bên thứ ba mỗi lô

COA · Vận đơn · Kiểm dịch · C/O
Bộ chứng từ đầy đủ

Thực hiện nhanh
15–21 ngày sau khi xác nhận thanh toán

■ Quy mô đơn hàng linh hoạt

MOQ từ 1 container 20ft (khoảng 22 tấn) cho đơn hàng dùng thử, đến thuê nguyên tàu rời (5.000–25.000 tấn) cho các nhà nhập khẩu quốc gia và hợp tác xã. Điều kiện thanh toán: 30% T/T đặt cọc + 70% trong các ngày làm việc ngân hàng sau khi có giấy xác nhận thông quan của Hải quan Trung Quốc.

Giá FOB cạnh tranh
Giá gốc từ nhà máy

Thanh toán
30% T/T + 70%

Liên hệ & hỏi giá
hover@woodwell.net

Ma trận tổng quan sản phẩm

Dòng sản phẩm · Sản phẩm chính

Dòng sản phẩm	Sản phẩm chính
Urê	Urê hạt nông nghiệp 46-0-0; Urê hạt nhỏ nông nghiệp 46-0-0; Urê cấp công nghiệp; Nguyên liệu Urê cấp ô tô (rắn độ tinh khiết cao)
DAP · Diamoni photphat	Diamoni photphat (DAP) 18-46-0, dạng hạt; DAP cấp kỹ thuật / công nghiệp
MAP · Monoamoni photphat	Monoamoni photphat (MAP) 11-52-0, dạng hạt; MAP dạng bột (MAP) 10-49-0 / 10-50-0
Amoni sunfat	Amoni sunfat loại caprolactam, dạng tinh thể; Amoni sunfat phụ phẩm lò cốc, dạng tinh thể

■ Hướng dẫn chọn sản phẩm và đọc thông số

Trước khi yêu cầu báo giá, hãy xác nhận sáu hạng mục chính. Cùng một tên hóa chất có thể tương ứng với các cấp khác nhau, dạng vật lý, cỡ hạt, giới hạn tạp chất và ứng dụng cuối khác nhau. Để tránh sai lệch báo giá, người mua tối thiểu cần xác nhận: cấp sản phẩm, thông số bảo đảm, dạng vật lý, cỡ hạt/độ mịn, đóng gói & số lượng, và cảng đích cùng ứng dụng cuối.

Cấp phân bón thường được thể hiện theo trình tự N-P_2O_5-K_2O. Ví dụ, DAP 18-46-0 nghĩa là sản phẩm danh nghĩa chứa 18% đạm và 46% lân (tính theo P_2O_5), với kali danh nghĩa bằng 0 (tính theo K_2O).

■ Bảng tham chiếu dạng vật lý

Dạng	Sản phẩm tiêu biểu trong danh mục	Điểm cần lưu ý khi chọn
Hạt	Urê hạt nông nghiệp	Phân bố cỡ hạt, độ bền hạt, khả năng rải cơ giới và tương thích phối trộn
Hạt nhỏ	Urê hạt nhỏ nông nghiệp	Phát sinh bụi, xu hướng vón cục, tốc độ hòa tan và khả năng chế biến
Hạt tiêu chuẩn	DAP 18-46-0, hạt; MAP 11-52-0, hạt	Cỡ hạt, độ bền hạt, độ đồng đều và tính chống vón
Tinh thể	Amoni sunfat; photphat cấp kỹ thuật	Màu sắc, độ tinh khiết, mức tạp chất, cỡ hạt và độ ẩm
Bột / tinh thể bột	MAP dạng bột 10-49-0 / 10-50-0; sản phẩm cấp kỹ thuật	Độ mịn, độ ẩm, xu hướng vón cục và chất không tan trong nước

Tuyên bố thông số: Các thuật ngữ "thường", "điển hình", "khoảng", "phạm vi phổ biến" và mã HS ghi "cần xác nhận" trong danh mục này chỉ dùng để nhận diện sản phẩm và tham khảo khi hỏi giá, không cấu thành cam kết bán hàng ràng buộc. Yêu cầu kỹ thuật cuối cùng theo phiếu thông số hai bên thống nhất, COA nhà cung cấp, quy định nước đến, phân loại hải quan và hợp đồng chính thức.

Urê · UREA

Từ bón phân nông nghiệp đến ứng dụng công nghiệp và môi trường ô tô

Dòng sản phẩm Urê bao gồm Urê hạt nông nghiệp 46-0-0 và Urê hạt nhỏ nông nghiệp 46-0-0, Urê cấp công nghiệp và nguyên liệu Urê cấp ô tô (rắn độ tinh khiết cao). Dù các sản phẩm này có cùng thành phần hóa học cơ bản, chúng khác biệt đáng kể về độ tinh khiết, giới hạn tạp chất, dạng vật lý, độ sạch bao bì và ứng dụng cuối, và không được sử dụng thay thế lẫn nhau.

■ Dòng con và ứng dụng chính

Dòng con	Sản phẩm	Ứng dụng chính
Cấp nông nghiệp	Urê hạt nông nghiệp 46-0-0	Bón trực tiếp, rải cơ giới, phối trộn phân BB
	Urê hạt nhỏ nông nghiệp 46-0-0	Bón trực tiếp, sản xuất phân hỗn hợp, một phần nguyên liệu công nghiệp
Cấp công nghiệp	Urê cấp công nghiệp	Nhựa, melamine, keo dán, tổng hợp hóa chất và khử NOx công nghiệp (DeNOx)
Cấp ô tô / môi trường	Nguyên liệu rắn độ tinh khiết cao cấp ô tô	Nguyên liệu sản xuất chất khử cho hệ thống SCR ô tô

01 Urê hạt nông nghiệp 46-0-0

Công thức hóa học: CH_4N_2O | Số CAS: 57-13-6 | Mã HS tham khảo: 310210

Urê hạt nông nghiệp 46-0-0 là phân đạm nồng độ cao; cấp thương mại phổ biến có tổng nitơ không dưới 46,0%. Hạt lớn hơn tạo thuận lợi cho rải cơ giới, đồng thời cho phép phối trộn với các loại phân gốc lân và kali có cỡ hạt tương đương trong công thức phối trộn rời (BB). Chất lượng sản phẩm được đánh giá theo tổng nitơ, biuret, độ ẩm, phân bố cỡ hạt, độ bền hạt, mức phát sinh hạt mịn & bụi và xu hướng vón cục.

■ Ứng dụng chính và giá trị sản phẩm

Ứng dụng	Giá trị sản phẩm
Bón trực tiếp cho cây trồng	Cung cấp nguồn đạm nồng độ cao; liều bón xác định theo cây trồng, đất và khuyến cáo nông học địa phương
Rải cơ giới	Hạt lớn giúp đạt bề rộng rải và độ đồng đều rải ổn định hơn
Phối trộn phân BB	Khi kết hợp với phân có cỡ hạt và khối lượng riêng tương đương, giảm nguy cơ phân tầng
Mua sỉ nông nghiệp	Hình thức giao: bao, bao lớn (jumbo) hoặc rời, đánh giá theo từng dự án





Urê hạt · Thông số & Đóng gói

Thông số thương mại điển hình

Thông số	Yêu cầu điển hình / thường gặp	Ghi chú
Tổng nitơ	≥ 46,0%	Thông số thương mại phổ biến; theo mốc kiểm nghiệm hợp đồng
Biuret	≤ 1,0%	Một trong các chỉ tiêu then chốt ảnh hưởng tính phù hợp sử dụng
Độ ẩm	≤ 0,5%	Liên quan độ ổn định bảo quản và nguy cơ vón cục
Cỡ hạt điển hình	2,80–4,75 mm	Cỡ hạt phải xác nhận qua báo cáo sàng của nhà máy và hợp đồng
Ngoại quan	Hạt trắng	Ngoại quan phù hợp không thay thế việc phân tích hóa học
Tiêu chuẩn / điểm kiểm soát	GB/T 2440 và COA hợp đồng	Đồng thời theo dõi cỡ hạt, độ bền hạt, phát sinh hạt mịn & bụi và xu hướng vón cục

■ Phương án đóng gói

Phương thức đóng gói	Mục đích khuyến nghị	Ghi chú
Bao PP 50 kg + lót PE	Xuất khẩu và phân phối tiêu chuẩn	Phương án chuẩn; in mặt bao, ký mã hiệu và ngôn ngữ xác nhận theo hợp đồng
Bao 25 kg	Kênh bán lẻ hoặc đóng gói nhỏ	Xác nhận dây chuyền đóng gói nhà máy và số lượng đặt tối thiểu
Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg	Khách công nghiệp, nhà máy phân bón, khách mua sỉ	Xác nhận cấu hình quai nâng, lót, chống ẩm và hệ số an toàn
Rời (bulk)	Dự án nhập khẩu quy mô lớn	Xác nhận dỡ hàng tại cảng, lưu kho, loại tàu và phương án chống ẩm

■ Danh mục xác nhận khi mua hàng

Khi hỏi giá, vui lòng cung cấp: khoảng cỡ hạt và tỷ lệ chấp nhận, yêu cầu độ bền hạt, giới hạn tối đa biuret và độ ẩm, có cần xử lý chống vón hay không, trọng lượng đóng gói tịnh, thiết kế mặt bao, yêu cầu xếp pallet, số lượng đặt hàng, cảng đích và cửa sổ giao hàng mục tiêu.

> Lưu ý chất lượng: Thông số thương mại phổ biến trên trang này không cấu thành cam kết bán hàng ràng buộc. Thông số cuối cùng và phương pháp thử theo phiếu thông số hai bên thống nhất, COA và hợp đồng.





02 Urê hạt nhỏ nông nghiệp 46-0-0

Công thức CH_4N_2O · CAS 57-13-6 · HS 310210

Trong thương mại quốc tế, urê nông nghiệp hạt nhỏ thường được gọi là Urê hạt nhỏ (Prilled Urea). Sản phẩm màu trắng, dạng hạt nhỏ hoặc dạng cầu nhỏ, cỡ hạt điển hình 1,00–2,50 mm, thông số tổng nitơ phổ biến không dưới 46,0%. Cỡ hạt mịn hơn cho phép bón trực tiếp ngoài đồng, sản xuất phân hỗn hợp và một số ứng dụng công thức công nghiệp; tuy nhiên, phát sinh hạt mịn & bụi, tính hút ẩm và xu hướng vón cục cần được chú ý đặc biệt trong bảo quản và vận chuyển.

■ Ứng dụng chính và giá trị sản phẩm

Ứng dụng	Giá trị sản phẩm
Bón trực tiếp cho cây trồng	Nguồn đạm nồng độ cao; tương thích phương pháp bón thủ công hoặc cơ giới
Sản xuất phân hỗn hợp	Có thể dùng làm nguyên liệu chứa đạm cho chế biến phân hỗn hợp
Hòa tan và phối trộn	Hạt nhỏ hơn thuận lợi tiếp xúc và hòa tan; vẫn cần đối chiếu yêu cầu quy trình
Công thức công nghiệp nhất định	Giới hạn tạp chất phải kiểm chứng trước; không mặc định phù hợp cho ứng dụng công nghiệp

■ Thông số thương mại điển hình

Hạng mục	Yêu cầu điển hình	Ghi chú
Tổng nitơ	≥ 46,0%	Thông số thương mại phổ biến; theo mốc kiểm nghiệm hợp đồng
Biuret	≤ 1,0%	Kiểm chứng theo loại cây trồng hoặc ứng dụng hạ nguồn
Độ ẩm	≤ 0,5%	Liên quan xu hướng vón cục và độ ổn định bảo quản
Cỡ hạt điển hình	1,00–2,50 mm	Theo phân bố sàng và thỏa thuận hợp đồng
Ngoại quan	Hạt nhỏ trắng	Đồng thời kiểm tra hạt mịn & bụi, xu hướng vón cục và tạp chất lạ
Tiêu chuẩn / điểm kiểm soát	GB/T 2440 và COA hợp đồng	Tập trung kiểm soát xu hướng vón cục, hạt mịn & bụi, biuret và cỡ hạt

■ Phương án đóng gói

Phương thức đóng gói	Trường hợp áp dụng	Điểm xác nhận khi mua
Bao PP 50 kg + lót PE	Xuất khẩu nông nghiệp thường xuyên	Trọng lượng bì, lót, chống ẩm, đường may và ký mã hiệu
Bao 25 kg	Kênh bán lẻ hoặc đóng gói nhỏ	Số lượng in tối thiểu, loại bao và pallet
Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg	Nhà máy phân hỗn hợp và khách mua sỉ	Chống rò hạt mịn, lót và an toàn nâng hạ
Rời (bulk)	Dự án quy mô lớn	Giữ vệ sinh, chống ẩm, kiểm soát bụi và hạ tầng cảng đích





03 Urê cấp công nghiệp ／ 04 Nguyên liệu Urê cấp ô tô

Công thức CH_4N_2O · CAS 57-13-6 · HS 310210 (cần xác nhận)

03 Urê cấp công nghiệp

Urê cấp công nghiệp dùng cho sản xuất nhựa, melamine, keo dán, tổng hợp hóa chất và các ứng dụng khử NOx công nghiệp. Các quy trình sử dụng cuối khác nhau đặt ra giới hạn rất khác nhau về độ tinh khiết urê, biuret, aldehyde, ion kim loại và chất không tan trong nước; do đó "cấp công nghiệp" không được định nghĩa bằng một thông số chung duy nhất. Trước khi báo giá, cần cung cấp mục đích sử dụng, điều kiện quy trình và toàn bộ yêu cầu kỹ thuật của người mua.

Hạng mục	Tham chiếu
Độ tinh khiết / dinh dưỡng điển hình	Độ tinh khiết urê thường 99,0%–99,5%, tổng nitơ ≥ 46,0%
Tạp chất then chốt	Biuret, aldehyde, ion kim loại và chất không tan trong nước kiểm soát theo yêu cầu sử dụng cuối
Dạng vật lý	Rắn, dạng hạt / hạt nhỏ / tinh thể
Cỡ hạt	Cần xác nhận theo yêu cầu quy trình khách hàng
Ngoại quan	Hạt hoặc tinh thể trắng
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao PP 25 / 50 kg + lót PE
Đóng gói tùy chọn	Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg; pallet màng co
Tiêu chuẩn áp dụng	Tiêu chuẩn nội bộ, tiêu chuẩn khách hàng chỉ định và COA hợp đồng

04 Nguyên liệu Urê cấp ô tô (rắn độ tinh khiết cao)

Sản phẩm này là nguyên liệu rắn độ tinh khiết cao dùng cho chất khử cấp ô tô trong hệ thống khử xúc tác chọn lọc (SCR) của động cơ diesel. So với urê cấp nông nghiệp, nguyên liệu cấp ô tô đòi hỏi kiểm soát chặt hơn với biuret, aldehyde, photphat, ion kim loại và chất không tan trong nước; nhiễm bẩn từ hạt rắn, dầu, kim loại và hóa chất khác phải được loại trừ trong suốt sản xuất, đóng gói, bảo quản và vận chuyển.

Thông số	Tham chiếu
Độ tinh khiết urê	Thường ≥ 99,5%
Đặc tính chất lượng	Biuret thấp; giới hạn chặt với aldehyde, photphat, ion kim loại và tạp chất khác
Dạng vật lý	Rắn; hạt mịn / hạt nhỏ / tinh thể
Cỡ hạt	Không phải thông số kiểm soát cốt lõi; xác nhận theo yêu cầu hòa tan và sản xuất của người mua
Ngoại quan	Hạt hoặc tinh thể trắng, độ tinh khiết cao
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao dệt chống ẩm 25 kg + lót PE
Đóng gói tùy chọn	Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg; pallet màng co
Căn cứ chất lượng	Tiêu chuẩn nguyên liệu chất khử ô tô do khách chỉ định, COA nhà cung cấp và phụ lục kỹ thuật hợp đồng

■ Điểm kiểm soát chính

Đóng gói sạch chuyên dụng | **Kín chống ẩm** | **COA theo lô** | **Nước & thiết bị quy trình sạch** | **Tái kiểm chất lượng thành phẩm** | **Tránh nhiễm chéo**

Diamoni photphat · DAP

Ứng dụng nông nghiệp dạng hạt và công nghiệp cấp kỹ thuật

Dòng DAP gồm Diamoni photphat (DAP) 18-46-0 dạng hạt và DAP cấp kỹ thuật/công nghiệp. Sản phẩm cấp nông nghiệp tập trung vào dinh dưỡng đạm-lân, lân hữu hiệu (P hữu hiệu), lân tan trong nước (WS-P), phân bố cỡ hạt và tính chất gia công vật lý; cấp kỹ thuật/ công nghiệp ưu tiên hàm lượng chính, giá trị pH, chất không tan trong nước, hàm lượng kim loại nặng và tương thích với quy trình sử dụng cuối.

■ Sản phẩm, cấp và ứng dụng chính

Sản phẩm	Cấp	Dạng & ứng dụng chính
DAP 18-46-0, dạng hạt	Nổi bật	Hạt xám đậm/nâu; phân bón lót, bón theo hàng, cho ngũ cốc và cây công nghiệp; phối trộn NPK / BB
DAP cấp kỹ thuật / công nghiệp	Nổi bật	Tinh thể trắng hoặc không màu / bột tinh thể; chất chống cháy, dinh dưỡng lên men, chất xử lý nước, nguyên liệu hóa chất tinh khiết

01 Diamoni photphat (DAP) 18-46-0, dạng hạt

Công thức hóa học: $(NH_4)_2HPO_4$ | Số CAS: 7783-28-0 | Mã HS tham khảo: 310530

DAP nông nghiệp 18-46-0 là phân hạt cung cấp đồng thời đạm và lân, phù hợp bón lót và bón theo hàng. Các chỉ tiêu kiểm soát chính gồm P_2O_5 hữu hiệu, P_2O_5 tan trong nước, độ ẩm, phân bố cỡ hạt và độ bền nén hạt.

Khía cạnh	Đặc tính sản phẩm
Thành phần dinh dưỡng	N ≥ 18,0%; P_2O_5 hữu hiệu ≥ 46,0%
Dạng	Hạt rắn, phù hợp bón trực tiếp và phối trộn phân bón
Cỡ hạt điển hình	2,00–4,75 mm
Ngoại quan	Hạt xám đậm hoặc nâu; màu thay đổi theo nguồn quặng photphat và quy trình sản xuất
Ứng dụng điển hình	Bón lót, bón theo hàng; phối trộn NPK / BB
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao PP 50 kg + lót PE

Lưu ý sử dụng: Phương pháp và liều bón DAP xác định theo điều kiện đất, loại cây trồng, năng suất mục tiêu và khuyến cáo nông học địa phương. Khi dùng làm nguyên liệu phân BB, cần đánh giá phân bố cỡ hạt, khối lượng riêng, độ bền nén hạt và tương thích với thành phần khác để giảm nguy cơ phân tầng và phát bụi trong vận chuyển, rải.

Diamoni photphat · Thông số & Đóng gói

Thông số thương mại điển hình

Hạng mục	Yêu cầu điển hình	Ghi chú
Tổng nitơ	≥ 18,0%	Theo phương pháp thử trong hợp đồng
Lân hữu hiệu (theo P_2O_5)	≥ 46,0%	Thông số bảo đảm cốt lõi
P_2O_5 tan trong nước	Xác nhận theo hợp đồng	Cần nêu rõ giá trị tối thiểu hoặc tỷ lệ của P_2O_5 hữu hiệu
Độ ẩm	Xác nhận theo hợp đồng	Liên quan độ ổn định bảo quản, vận chuyển và vón cục
Cỡ hạt điển hình	2,00–4,75 mm	Tỷ lệ lọt sàng nêu rõ trong hợp đồng
Ngoại quan	Hạt xám đậm / nâu	Màu sắc không dùng làm tiêu chí chất lượng duy nhất
Tiêu chuẩn / điểm kiểm soát	GB/T 10205 và COA hợp đồng	Đồng thời theo dõi độ bền hạt, phát bụi và chống vón

■ Phương án đóng gói

Phương thức đóng gói	Trường hợp áp dụng	Hạng mục xác nhận chính
Bao PP 50 kg + lót PE	Xuất khẩu và phân phối kênh tiêu chuẩn	Trọng lượng tịnh, lót PE, may/hàn nhiệt, ký mã hiệu và bảo vệ chống ẩm
Bao PP 25 kg	Thị trường đóng gói nhỏ hoặc yêu cầu đặc biệt	Thông số đóng gói, chi tiết in, số lượng và phương án pallet hóa
Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg	Nhà máy phân bón và khách công nghiệp lớn	Khả năng nâng hạ, hệ số an toàn, lót trong và miệng xả
Rời (bulk)	Dự án nhập khẩu lớn	Giữ vệ sinh, dỡ hàng, bảo quản, chống ẩm và biện pháp chống vón

Lưu ý chất lượng: Màu sắc sản phẩm có thể thay đổi theo nguồn nguyên liệu và điều kiện quy trình sản xuất; nghiệm thu theo thông số hóa - lý và chứng từ kiểm định đã thỏa thuận trong hợp đồng.





02 Diamoni photphat cấp kỹ thuật / công nghiệp

Công thức $(NH_4)_2HPO_4$ · CAS 7783-28-0 · HS 310530 (cần xác nhận)

DAP cấp kỹ thuật/công nghiệp được sản xuất với hàm lượng chính cao hơn và kiểm soát tạp chất chặt hơn cho các ứng dụng như chất chống cháy, nguồn dinh dưỡng lên men, xử lý nước và hóa chất tinh khiết. Khác với DAP nông nghiệp, ngoại quan thường là tinh thể trắng hoặc không màu / bột tinh thể. Khi mua, cần nêu rõ mục đích sử dụng cuối và yêu cầu kỹ thuật của khách để định giới hạn pH, chất không tan trong nước, kim loại nặng và tạp chất khác.

■ Ứng dụng chính và cân nhắc khi mua

Ứng dụng	Cân nhắc khi mua
Chống cháy & gia công vật liệu	Hàm lượng chính, pH, độ ẩm, clorua/sunfat và tương thích xử lý nhiệt
Dinh dưỡng lên men	Hàm lượng chính, chất không tan trong nước, kim loại nặng và tạp chất quy trình cho phép
Xử lý nước	Độ hòa tan, pH, ion kim loại và chất không tan trong nước
Hóa chất tinh khiết	Độ ổn định giữa các lô, ion tạp mục tiêu, độ sạch bao bì và phương pháp thử khách chỉ định

■ Khung thông số kỹ thuật

Hạng mục	Yêu cầu tham chiếu	Ghi chú
Hàm lượng chính	Thường ≥ 98,0%	Thông số cuối do hai bên thỏa thuận
Giá trị pH	Xác nhận theo ứng dụng cuối	Nồng độ dung dịch và phương pháp thử phải nêu rõ
Chất không tan trong nước	Kiểm soát theo ứng dụng cuối	Đặc biệt quan trọng với xử lý nước, lên men và hóa chất tinh khiết
Độ ẩm	Xác nhận theo hợp đồng	Ảnh hưởng độ ổn định bảo quản, độ chảy và định lượng quy trình
Kim loại nặng	Kiểm soát theo ứng dụng cuối	Định riêng từng nguyên tố, giới hạn và phương pháp thử
Dạng vật lý / độ mịn	Tinh thể, bột tinh thể hoặc tinh thể mịn	Xác nhận theo yêu cầu hòa tan, trộn hoặc phản ứng
Ngoại quan	Tinh thể trắng hoặc không màu	Ngoại quan chỉ để nhận diện

■ Đóng gói và giao hàng

Đóng gói	Trường hợp áp dụng	Ghi chú
Bao composite / bao kraft 25 kg + lót PE	Khách công nghiệp tiêu chuẩn	Chú trọng chống ẩm, độ sạch bao và hàn nhiệt
Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg	Khách sản xuất liên tục hoặc mua sỉ	Xác nhận lót trong, miệng xả, quai nâng và chống nhiễm chéo
Giao trên pallet	Đơn hàng yêu cầu tính toàn vẹn bao bì cao	Vật liệu pallet và yêu cầu hun trùng/không hun trùng xác nhận theo nước đến

Monoamoni photphat · MAP

Cấp hạt, bột và kỹ thuật

Dòng MAP gồm ba cấp: Monoamoni photphat (MAP) 11-52-0 dạng hạt, dùng bón trực tiếp và phối trộn phân hạt; MAP dạng bột (MAP) 10-49-0 / 10-50-0, dùng tạo hạt phân hỗn hợp và công thức phân công nghiệp; và MAP cấp công nghiệp/kỹ thuật, tùy chỉnh độ tinh khiết và kiểm soát tạp chất cho chất chống cháy, chữa cháy bột khô, lên men và hóa chất tinh khiết.

■ Sản phẩm, cấp và ứng dụng chính

Sản phẩm	Cấp	Dạng & ứng dụng chính
MAP 11-52-0, dạng hạt	**Nổi bật**	Hạt xám nhạt/be; phân bón lót, bón theo hàng, nguồn lân cho đất kiềm, phối trộn NPK / BB
MAP dạng bột 10-49-0 / 10-50-0	**Nổi bật**	Bột trắng ngà/be; tạo hạt phân hỗn hợp, sản xuất NPK, công thức phân công nghiệp
MAP cấp công nghiệp / kỹ thuật	**Mở rộng**	Tinh thể trắng/không màu / bột tinh thể; chống cháy, chữa cháy bột khô, lên men, hóa chất tinh khiết

01 Monoamoni photphat (MAP) 11-52-0, dạng hạt

Công thức hóa học: $NH_4H_2PO_4$ | Số CAS: 7722-76-1 | Mã HS tham khảo: 310540

MAP nông nghiệp 11-52-0 là phân hạt N-P nồng độ cao, phù hợp làm phân bón lót, phân khởi động và nguyên liệu phối trộn NPK / BB. Sản phẩm được dùng rộng rãi làm nguồn lân trên đất kiềm và trong chương trình dinh dưỡng cho cây lương thực và cây công nghiệp. Khi mua, cần nêu rõ P_2O_5 hữu hiệu, P_2O_5 tan trong nước, độ ẩm, cỡ hạt, độ bền hạt và yêu cầu chống vón.

Khía cạnh	Đặc tính sản phẩm
Thành phần dinh dưỡng	N ≥ 11,0%; P_2O_5 hữu hiệu ≥ 52,0%
Dạng vật lý	Rắn, dạng hạt
Cỡ hạt điển hình	2,00–4,75 mm
Ngoại quan	Hạt xám nhạt hoặc be
Ứng dụng điển hình	Bón lót, bón theo hàng, nguồn lân cho đất kiềm, phối trộn NPK / BB
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao PP 50 kg + lót PE

Lưu ý sử dụng: Khi bón trực tiếp, xác định liều và vị trí bón theo nhu cầu cây trồng, kết quả thử đất và khuyến cáo nông học địa phương. Khi dùng cho phối trộn hoặc sản xuất phân hỗn hợp, cần đánh giá tương thích cỡ hạt, độ bền hạt, mức phát bụi/hạt mịn và tương thích nguyên liệu.



MAP dạng hạt · Thông số & Đóng gói

Thông số thương mại điển hình

Hạng mục	Yêu cầu điển hình	Ghi chú
Tổng nitơ	≥ 11,0%	Theo phương pháp thử trong hợp đồng
Lân hữu hiệu (theo P_2O_5)	≥ 52,0%	Thông số bảo đảm cốt lõi
P_2O_5 tan trong nước	Xác nhận theo hợp đồng	Liên quan vón cục, bảo quản và độ chảy
Độ ẩm	Xác nhận theo hợp đồng	Nêu rõ giá trị tuyệt đối tối thiểu hoặc tỷ lệ P_2O_5 hữu hiệu
Cỡ hạt điển hình	2,00–4,75 mm	Tỷ lệ lọt sàng phải nêu rõ
Ngoại quan	Hạt xám nhạt / be	Màu sắc không phải tiêu chí chất lượng duy nhất
Tiêu chuẩn / điểm kiểm soát	GB/T 10205 và COA hợp đồng	Tập trung kiểm soát P_2O_5 hữu hiệu, P_2O_5 tan trong nước, độ ẩm và cỡ hạt

■ Phương án đóng gói

Đóng gói	Trường hợp áp dụng	Điểm xác nhận khi mua
Bao PP 50 kg + lót PE	Xuất khẩu nông nghiệp tiêu chuẩn	Lót, chống ẩm, trọng lượng tịnh, ký mã hiệu và may/đóng kín
Bao 25 kg	Phân phối và thị trường đóng gói nhỏ	Vật liệu bao, in ấn, pallet hóa và số lượng đặt tối thiểu
Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg	Nhà máy phân bón và khách tiêu thụ sỉ	Hệ số an toàn, quai/dây nâng, lót và miệng xả
Rời (bulk)	Dự án quy mô lớn	Khoang tàu sạch, dỡ tại cảng, bảo quản và chống ẩm

■ Danh mục xác nhận khi mua

N & P_2O_5 hữu hiệu
Xác nhận giá trị bảo đảm

P_2O_5 tan trong nước
Xác nhận hàm lượng

Độ ẩm
Xác nhận giới hạn

Cỡ hạt & tỷ lệ lọt sàng
Xác nhận phân bố

Độ bền hạt / chống vón
Yêu cầu xử lý

Đóng gói & ký mã hiệu
Xác nhận thiết kế

Cảng đích / thời hạn giao
Xác nhận logistics

Đăng ký kiểm định nước nhập
Xác nhận tuân thủ

Phân biệt sản phẩm: Đây là MAP dạng hạt 11-52-0, không được trộn lẫn hay thay thế bằng MAP dạng bột 10-49-0 / 10-50-0 hoặc MAP cấp công nghiệp/kỹ thuật.

02 MAP dạng bột (MAP) 10-49-0 / 10-50-0

Công thức $NH_4H_2PO_4$ · CAS 7722-76-1 · HS 310540

MAP dạng bột (MAP) 10-49-0 / 10-50-0 chủ yếu dùng cho tạo hạt phân hỗn hợp, sản xuất NPK và công thức phân công nghiệp. Sản phẩm dạng bột trắng xám đến trắng ngà; độ mịn, độ ẩm, lân hữu hiệu và hành vi vón cục ảnh hưởng trực tiếp đến công đoạn cân, trộn và tạo hạt hạ nguồn. 10-49-0 và 10-50-0 cần xác nhận như hai cấp tùy chọn riêng, không gộp thành một giá trị bảo đảm cố định duy nhất trong hợp đồng.

■ Hai cấp thương mại phổ biến

Thông số	MAP 10-49-0	MAP 10-50-0
Tổng nitơ (N)	Khoảng 10%	Khoảng 10%
P_2O_5 hữu hiệu	Khoảng 49%	Khoảng 50%
Dạng	Bột	Bột
Ngoại quan điển hình	Trắng xám / trắng ngà	Trắng xám / trắng ngà
Ứng dụng chính	Tạo hạt phân hỗn hợp, sản xuất NPK	Tạo hạt phân hỗn hợp, sản xuất NPK
Giá trị bảo đảm cuối	Theo COA nhà máy và hợp đồng	Theo COA nhà máy và hợp đồng

■ Khung thông số điển hình

Hạng mục	Tham chiếu	Lưu ý khi mua
Tổng nitơ	Khoảng 10%	Theo COA của cấp tương ứng
P_2O_5 hữu hiệu	Khoảng 49%–50%	Xác nhận riêng 10-49-0 và 10-50-0
Dạng vật lý	Rắn, dạng bột	Khác MAP dạng hạt về công dụng và dạng vật lý
Cỡ hạt / độ mịn	Bột mịn; phần sót sàng theo hợp đồng	Phải khớp thiết bị tạo hạt/trộn hạ nguồn
Ngoại quan	Bột trắng xám / be	Màu chịu ảnh hưởng nguyên liệu và quy trình
Độ ẩm	Theo hợp đồng	Ảnh hưởng độ chảy, vón cục và độ ổn định tạo hạt
Căn cứ tham chiếu	Thông số nhà sản xuất và COA hợp đồng	Kiểm soát chính: độ ẩm, độ mịn, P_2O_5 hữu hiệu và vón cục

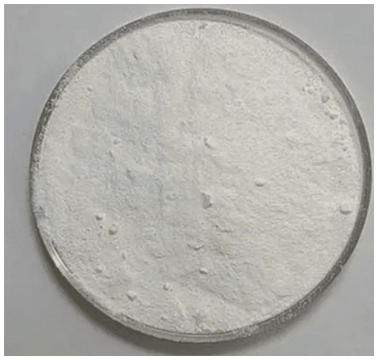



03 MAP cấp kỹ thuật / công nghiệp

Công thức $NH_4H_2PO_4$ · CAS 7722-76-1 · HS 310540 (cần xác nhận)

MAP cấp kỹ thuật/công nghiệp dùng trong chất chống cháy, bình chữa cháy bột khô, lên men và hóa chất tinh khiết. Sản phẩm thường là tinh thể trắng hoặc không màu / bột tinh thể, hàm lượng chính thường không dưới 98,0%. Các mục đích sử dụng cuối khác nhau có yêu cầu rất khác nhau về clorua, sunfat, ion kim loại, chất không tan trong nước và cỡ hạt; cần lập thông số riêng theo mục đích sử dụng cuối.

■ Thông tin sản phẩm

Hạng mục	Tham chiếu
Hàm lượng chính	Thường ≥ 98,0%
Dạng	Rắn, tinh thể / bột tinh thể
Cỡ hạt	Bột hoặc tinh thể mịn, theo yêu cầu khách
Ngoại quan	Tinh thể trắng hoặc không màu
Kiểm soát chính	pH, chất không tan trong nước, clorua, sunfat, ion kim loại và tạp chất liên quan khác
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao composite / bao kraft 25 kg + lót PE
Đóng gói tùy chọn	Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg; pallet
Tiêu chuẩn tham chiếu	Tiêu chuẩn doanh nghiệp, tiêu chuẩn khách hàng và COA hợp đồng

■ Thông tin khi hỏi giá

Mục đích cuối / hàm lượng chính
Nêu rõ công dụng và hàm lượng

pH & điều kiện thử
Nồng độ dung dịch và phương pháp

Chất không tan / clorua / sunfat
Xác nhận giới hạn

Thông số ion kim loại
Định riêng từng mục

Cỡ hạt / độ mịn / độ ẩm
Khớp quy trình

Độ sạch bao bì / lưu mẫu kiểm
Xác nhận chất lượng

Lưu ý áp dụng: Không áp trực tiếp thông số MAP cấp kỹ thuật/công nghiệp cho phân bón MAP dạng hạt hay bột nông nghiệp; nếu dùng cho chữa cháy, lên men hoặc quy trình đặc thù khác, cần xác nhận tính phù hợp theo công thức khách hàng và quy định địa phương.

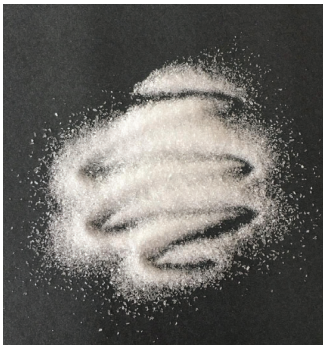



Amoni sunfat · AMMONIUM SULPHATE

Hai cấp tinh thể chính

Dòng amoni sunfat tập trung vào amoni sunfat tinh thể loại caprolactam và amoni sunfat tinh thể loại phụ phẩm lò cốc. Cả hai cấp đều cung cấp đồng thời đạm và lưu huỳnh, phù hợp bón trực tiếp cho đất, bổ sung dinh dưỡng lưu huỳnh và sản xuất phân NPK / BB. Khi mua, cần chú ý quy trình sản xuất, màu sắc, cỡ hạt, độ ẩm, độ chua tự do, hàm lượng sắt, tạp chất và xu hướng vón cục.

■ Sản phẩm, cấp và ứng dụng chính

Sản phẩm	Cấp	Ngoại quan & ứng dụng chính
Amoni sunfat tinh thể loại caprolactam	Nổi bật	Tinh thể trắng/trắng ngà; bón trực tiếp, bổ sung lưu huỳnh, nguyên liệu NPK / BB
Amoni sunfat tinh thể phụ phẩm lò cốc	Nổi bật	Tinh thể trắng, trắng ngà hoặc vàng nhạt; phân N-S tiết kiệm, sản xuất phân hỗn hợp và phối trộn sỉ

01 Amoni sunfat loại caprolactam

Công thức hóa học: $(NH_4)_2SO_4$ | Số CAS: 7783-20-2 | Mã HS tham khảo: 310221

Amoni sunfat tinh thể loại caprolactam thường có dạng tinh thể trắng hoặc trắng ngà. Nó cung cấp cả đạm và lưu huỳnh cho bón trực tiếp, bổ sung dinh dưỡng lưu huỳnh cho cây trồng, và làm nguyên liệu cho phân NPK / BB. Cấp này được ghi nhận về màu sắc và độ tinh khiết. Tuy nhiên, "loại caprolactam" chỉ nguồn gốc sản xuất và phân loại thương mại; giá trị dinh dưỡng thực tế, mức tạp chất và thông số vật lý theo COA từng lô và hợp đồng.

■ Nhận diện sản phẩm

Thông số	Tham chiếu
Dinh dưỡng điển hình	N thường ≥ 21,0%; S thường ≥ 24,0%
Độ ẩm	Thường ≤ 1,0%
Dạng	Rắn, tinh thể / hạt
Cỡ hạt điển hình	Thường 0,5–2,0 mm; xác nhận bằng phân tích sàng
Ngoại quan	Tinh thể trắng / trắng ngà
Ứng dụng chính	Bón trực tiếp, bổ sung lưu huỳnh, nguyên liệu NPK / BB
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao PP 50 kg + lót PE

Lưu ý sử dụng: Liều bón cho mục đích nông nghiệp xác định theo nhu cầu đạm và lưu huỳnh của cây trồng, kết quả thử đất và khuyến cáo nông học địa phương. Khi dùng làm nguyên liệu phân BB/hỗn hợp, cần kiểm tra phân bố cỡ hạt, độ ẩm, độ chảy, màu sắc và tương thích với thành phần hạt khác.



Amoni sunfat loại caprolactam · Thông số & Đóng gói

Thông số thương mại điển hình

Thông số	Yêu cầu điển hình	Ghi chú
Tổng nitơ (N)	Thường ≥ 21,0%	Theo COA hợp đồng
Lưu huỳnh (S)	Thường ≥ 24,0%	Phương pháp thử theo hợp đồng
Độ ẩm	Thường ≤ 1,0%	Liên quan độ chảy và vón cục
Cỡ hạt điển hình	Thường 0,5–2,0 mm	Tỷ lệ phù hợp xác nhận qua báo cáo phân tích sàng
Ngoại quan	Tinh thể trắng / trắng ngà	Đồng thời kiểm tra tạp chất, vón cục và tạp chất lạ
Tiêu chuẩn / điểm kiểm soát	GB/T 535 và COA hợp đồng	Tập trung vào độ ẩm, độ chua tự do, sắt và cỡ hạt

■ Phương án đóng gói

Loại đóng gói	Trường hợp sử dụng	Hạng mục kiểm tra chính
Bao PP chống ẩm 50 kg + lót PE	Xuất khẩu thường xuyên và phân phối nông nghiệp	Chống ẩm, trọng lượng tịnh, đường may, in mặt bao và ký mã hiệu
Bao 25 kg	Kênh đóng gói nhỏ	Dây chuyền đóng gói, số lượng in và phương án pallet hóa
Bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg	Sản xuất phân bón và khách mua sỉ	Lót trong, dây nâng, hệ số an toàn, chống rò tinh thể
Rời (bulk)	Dự án hàng rời lớn	Khoang tàu sạch, chống ẩm, dỡ tại cảng và điều kiện bảo quản

■ Danh mục xác nhận khi mua

Giá trị bảo đảm N & lưu huỳnh
Xác nhận hàm lượng

Độ ẩm / độ chua tự do / sắt
Xác nhận giới hạn

Màu sắc / phân bố cỡ hạt
Xác nhận ngoại quan

Xu hướng vón cục
Xác nhận chất lượng

Đóng gói & ký mã hiệu
Xác nhận thiết kế

Số lượng / cảng đích / thời hạn
Xác nhận logistics

Lưu ý nguồn gốc và chất lượng: Loại caprolactam không thay thế cho thông số đầy đủ. Nghiệm thu cuối dựa trên thông số hóa - lý, phương pháp thử và COA từng lô đã định rõ.





02 Amoni sunfat phụ phẩm lò cốc

Công thức $(NH_4)_2SO_4$ · CAS 7783-20-2 · HS 310221

Amoni sunfat tinh thể phụ phẩm lò cốc là sản phẩm đạm-lưu huỳnh tiết kiệm cho thị trường nông nghiệp và chế biến phân bón, được dùng rộng rãi để bón trực tiếp, sản xuất phân hỗn hợp và phối trộn sỉ. Sản phẩm có thể ở dạng tinh thể trắng, trắng ngà hoặc vàng nhạt với phân bố cỡ hạt thường rộng. Do nguồn nguyên liệu và quy trình sản xuất ảnh hưởng đến màu sắc, hàm lượng sắt, độ chua tự do, mức tạp chất và xu hướng vón cục, báo giá và hợp đồng phải nêu rõ loại nguồn sản phẩm và thông số chất lượng.

■ Nhận diện sản phẩm

Thông số	Tham chiếu
Dinh dưỡng điển hình	N thường 20,5%–21,0%; lưu huỳnh thường 23%–24%
Độ ẩm	Thường ≤ 1,0%
Dạng	Rắn, tinh thể
Cỡ hạt điển hình	Thường 0,2–2,0 mm; phân bố cỡ hạt rộng
Ngoại quan	Tinh thể trắng, trắng ngà hoặc vàng nhạt
Ứng dụng chính	Phân đạm-lưu huỳnh tiết kiệm, sản xuất phân hỗn hợp, phối trộn sỉ
Đóng gói tiêu chuẩn	Bao PP 50 kg + lót PE

■ Thông số thương mại điển hình

Hạng mục	Yêu cầu điển hình	Ghi chú
Tổng nitơ (N)	Thường 20,5%–21,0%	Giá trị bảo đảm cuối xác nhận theo lô và hợp đồng
Lưu huỳnh (S)	Thường 23%–24%	Căn cứ thử nêu rõ trong hợp đồng
Độ ẩm	Thường ≤ 1,0%	Ảnh hưởng độ chảy và xu hướng vón cục
Cỡ hạt điển hình	Thường 0,2–2,0 mm	Phân bố cỡ hạt có thể rộng
Ngoại quan	Tinh thể trắng, trắng ngà hoặc vàng nhạt	Khoảng màu theo mẫu xác nhận và mô tả hợp đồng
Tiêu chuẩn / điểm kiểm soát	GB/T 535 và COA hợp đồng	Kiểm soát chính: độ chua tự do, sắt, màu, tạp chất và vón cục

■ Đóng gói và giao hàng

Đóng gói tiêu chuẩn: bao PP 50 kg + lót PE; đóng gói/vận chuyển tùy chọn: bao lớn FIBC 500 / 1.000 kg; giao hàng rời. Đối với hàng rời hoặc FIBC, cần xác nhận thêm về độ ẩm, tỷ lệ bụi/hạt mịn, độ chảy, thời gian bảo quản, độ sạch khoang tàu và điều kiện dỡ hàng tại cảng đích. Hàng đóng bao cần nêu rõ khoảng màu chấp nhận, ký mã hiệu và khả năng chống ẩm của vật liệu bao.

> Lưu ý phân biệt: Amoni sunfat loại phụ phẩm lò cốc và loại caprolactam phải báo giá riêng, xác nhận mẫu riêng và thông số hợp đồng riêng, tránh giao dịch chung chung chỉ theo mô tả "Amoni sunfat tinh thể".

Quy Trình Thực Hiện Đơn Hàng Ngoại Thương

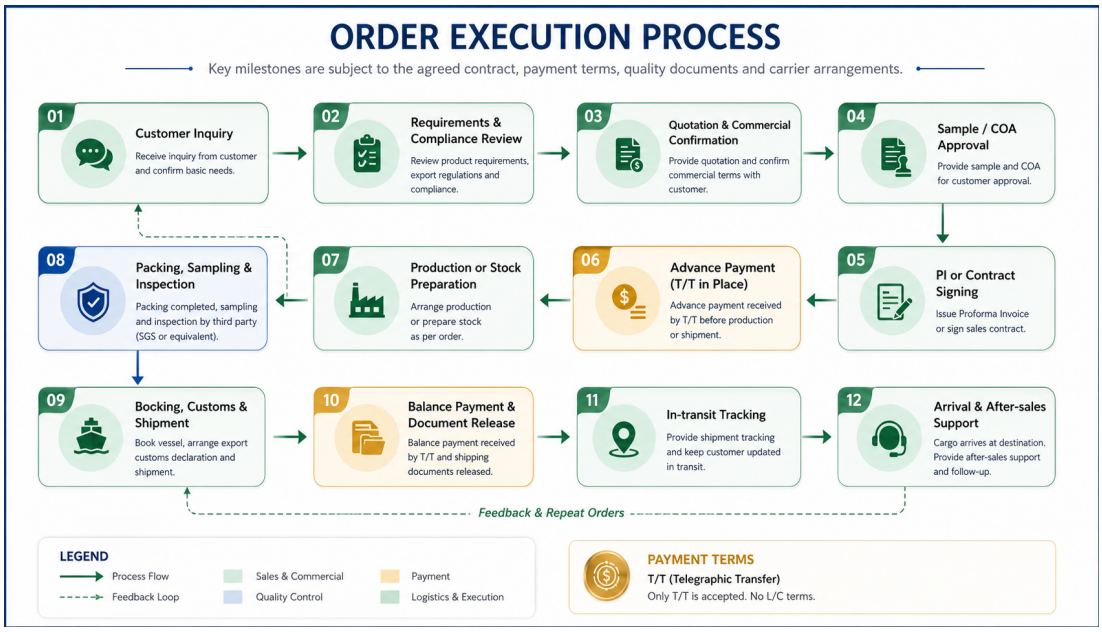

Mô Tả Các Bước

Giai đoạn	Hành động chính	Tài liệu đầu ra / Xác nhận
1. Yêu cầu của khách hàng	Tiếp nhận yêu cầu của khách hàng; thu thập thông tin sản phẩm, quy cách, bao bì, số lượng, cảng đến và các yêu cầu thương mại.	Phiếu thông tin yêu cầu; hồ sơ yêu cầu sơ bộ
2. Rà soát yêu cầu & tuân thủ	Rà soát yêu cầu sản phẩm, quy cách xuất khẩu, phân loại điểm đến và các yêu cầu pháp lý/tuân thủ liên quan.	Ý kiến rà soát; danh mục xác nhận đang chờ; xác nhận tuân thủ
3. Báo giá & xác nhận thương mại	Phát hành báo giá chính thức và xác nhận giá, thời hạn hiệu lực, số lượng, bao bì, lịch giao hàng, điều khoản thanh toán và các thỏa thuận kiểm tra.	Báo giá chính thức; điều khoản thương mại đã xác nhận
4. Phê duyệt mẫu / COA	Cung cấp mẫu đã thống nhất và tài liệu tham chiếu hoặc COA điển hình; xác nhận quy cách, kết quả thử nghiệm và mọi sai lệch được chấp thuận.	Phê duyệt mẫu; xác nhận COA / quy cách
5. Ký hợp đồng PI	Hoàn thiện và ký hợp đồng bán hàng; chốt sản phẩm, số lượng, giá trị, địa điểm, bao bì, lịch giao hàng và các điều khoản khiếu nại.	PI / Hợp đồng bán hàng đã ký
6. Thanh toán trước (T/T)	Nhận khoản thanh toán trước theo hợp đồng bằng T/T và xác minh tiền đã được ghi có trước khi chuẩn bị sản xuất hoặc hàng tồn kho.	Biên nhận thanh toán trước; xác nhận tiền
7. Chuẩn bị sản xuất hoặc hàng tồn kho	Sắp xếp sản xuất hoặc chuẩn bị hàng có sẵn; phối hợp lô hàng, vật liệu đóng gói và kế hoạch giao hàng theo hợp đồng.	Kế hoạch sản xuất / chuẩn bị hàng
8. Đóng gói, lấy mẫu & kiểm tra	Hoàn tất đóng gói; thực hiện lấy mẫu và kiểm tra tại nhà máy; bố trí SGS hoặc kiểm tra tương đương nếu được yêu cầu.	COA; báo cáo kiểm tra; xác nhận đóng gói
9. Đặt chỗ, hải quan & vận chuyển	Đặt tàu hoặc dịch vụ vận tải; hoàn tất khai báo hải quan xuất khẩu; bố trí xếp hàng và xác minh thông tin vận chuyển.	Xác nhận đặt chỗ; chứng từ hải quan; hồ sơ vận chuyển
10. Thanh toán số dư & phát hành chứng từ	Nhận khoản thanh toán số dư theo hợp đồng bằng T/T; xác minh biên nhận và phát hành bộ chứng từ vận chuyển đã thống nhất.	Biên nhận thanh toán số dư; bộ chứng từ vận chuyển đầy đủ
11. Theo dõi vận chuyển	Cung cấp theo dõi vận chuyển và cập nhật cho khách hàng về lịch tàu, tình trạng trung chuyển và ETA.	Thông báo vận chuyển; cập nhật tình trạng và ETA
12. Hàng đến & hỗ trợ sau bán hàng	Phối hợp theo dõi sau khi hàng đến; hỗ trợ xử lý chứng từ và phản hồi chất lượng; hỗ trợ các đơn hàng tiếp theo.	Phản hồi hàng đến; hồ sơ sau bán hàng; theo dõi đơn hàng tiếp theo

Các Thị Trường Xuất Khẩu Chính và Danh Sách Cảng

Mạng lưới cảng xuất phát tại Trung Quốc và khung cảng đến

Các tuyến chính bao gồm các cảng lớn tại Trung Quốc như Thanh Đảo (TAO), Thiên Tân (TSN), Liên Vân Cảng (LYG) và Thượng Hải (SHA), kết nối với các cảng đến chính tại Việt Nam, Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka. Thời gian vận chuyển và phương thức dịch vụ dưới đây chỉ mang tính tham khảo từ bản đồ tuyến và phải được xác nhận với hãng tàu theo lịch thực tế, loại hàng, điều kiện xếp dỡ và yêu cầu nhập khẩu của khách hàng.

Các cảng xuất phát tại Trung Quốc: Thanh Đảo (TAO) · Thiên Tân (TSN) · Liên Vân Cảng (LYG) · Thượng Hải (SHA)

Thị trường	Cảng đến	Tham chiếu dịch vụ	Thời gian vận chuyển	Ghi chú vận hành
Việt Nam	**Hải Phòng**	FCL / Dry Bulk / Break-bulk; xuyên biên giới đường bộ	5–8 ngày	Miền Bắc Việt Nam; có thể dùng China–Vietnam land route qua Pingxiang/Dongxing tùy điều kiện vận tải.
Việt Nam	**TP.HCM (Cát Lái)**	FCL / Dry Bulk / Break-bulk	7–12 ngày	Thị trường miền Nam Việt Nam; cần xác nhận yêu cầu cảng/terminal và khả năng tiếp nhận hàng.
Bangladesh	**Chattogram**	FCL / Dry Bulk / Break-bulk; tuyến biển thông thường	18–25 ngày	Xác nhận điều kiện cảng, loại tàu và yêu cầu dỡ hàng phù hợp với từng lô.
Pakistan	**Karachi**	FCL / Dry Bulk / Break-bulk; tuyến biển thông thường	18–25 ngày	Xác nhận tình trạng tàu, cảng, khả năng xếp dỡ và quy trình nhập khẩu theo từng lô.
Pakistan	**Qasim**	FCL / Dry Bulk / Break-bulk	18–25 ngày	Cảng nhập khẩu quan trọng; yêu cầu vận hành, khả năng tiếp nhận hàng và thiết bị cần xác nhận.
Sri Lanka	**Colombo**	FCL / Dry Bulk / Break-bulk	15–20 ngày	Xác nhận yêu cầu dỡ hàng, điều kiện lưu kho và quy trình nhập khẩu cụ thể của dự án.

* Thời gian vận chuyển trực tiếp nêu trên là tham chiếu; lịch thực tế có thể bao gồm trung chuyển và cần xác nhận với hãng tàu.

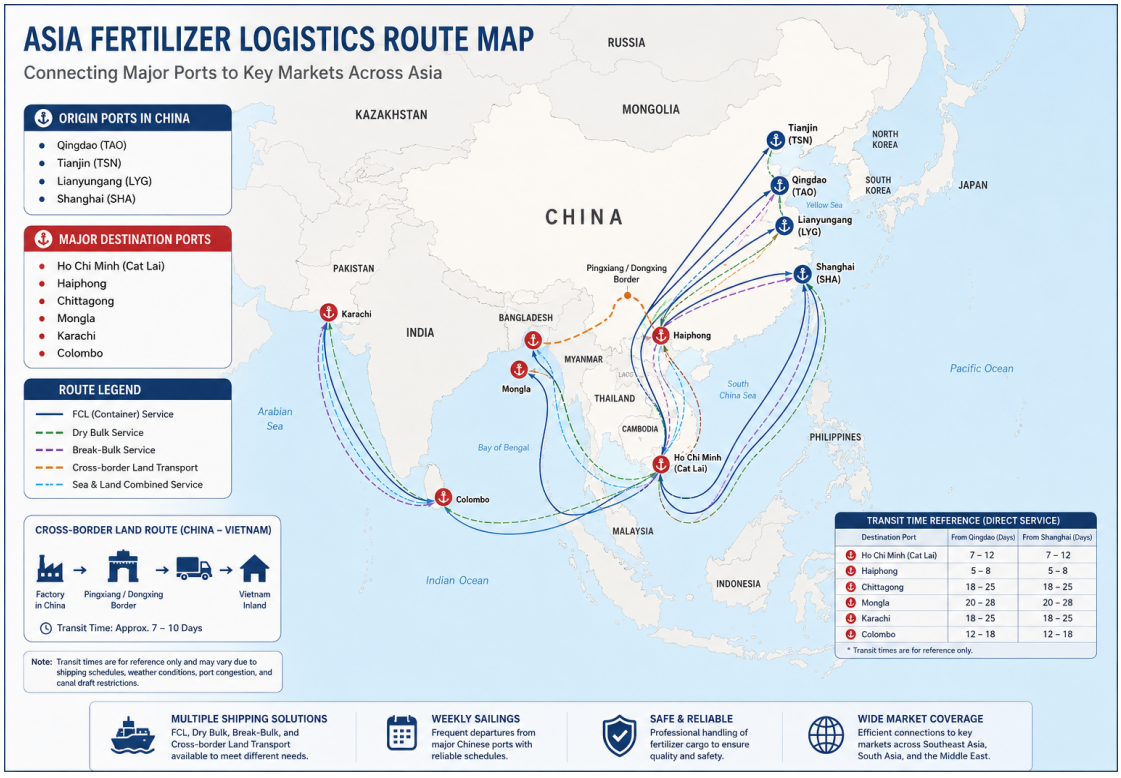

Kết nối các cảng miền Nam và Đông Nam Á từ các cảng xếp hàng chính của Trung Quốc

Trang này sử dụng bản đồ tuyến để thể hiện kết nối trực quan giữa các thị trường. Bản đồ không thể hiện lịch tàu theo thời gian thực hoặc tuyến độc quyền; các đường tuyến chỉ minh họa các kết nối thương mại từ các cảng xếp hàng chính của Trung Quốc tới các cảng đến chính. Tên cảng, nhóm khu vực và nhãn tuyến cần được xác nhận theo hãng tàu cụ thể và điều kiện dự án.

Ghi chú về tuyến

Chúng tôi đánh giá các phương án vận chuyển dựa trên nguồn hàng, bao bì, quy mô đơn hàng, điều kiện cảng đến và lịch giao hàng của khách hàng. Hàng đóng container hoặc các loại tàu tương thích có thể được xem xét đối với hàng rời tùy khả năng xếp dỡ. Tuyến cụ thể, vận chuyển trực tiếp hay trung chuyển, lịch tàu, thời gian vận chuyển và cước phí phụ thuộc vào kế hoạch của hãng tàu tại thời điểm đặt chỗ.

Tuyên bố logistics: Việc liệt kê cảng không có nghĩa rằng bất kỳ sản phẩm nào cũng có thể được vận chuyển từ các cảng này vào mọi thời điểm, và cũng không cấu thành cam kết về tuyến cố định, giá cước hoặc lịch tàu. Thỏa thuận cuối cùng phụ thuộc vào nguồn cung, chính sách xuất khẩu, hãng tàu, hạn chế cảng và hợp đồng.

Danh mục	Phân loại phụ	Sản phẩm	Công thức hóa học	Số CAS	Mã HS	Thông số cơ bản (Thông s
Urea	**Nông nghiệp**	Urea hạt nông nghiệp 46-0-0	CH_4N_2O	57-13-6	310210	Tổng N 46,0%; biuret 1,0%; độ ẩm 0,5%; cỡ hạ hạt trắng; theo GB/T 2440
Urea	**Nông nghiệp**	Urea prill nông nghiệp 46-0-0	CH_4N_2O	57-13-6	310210	Tổng N 46,0%; biuret 1,0%; độ ẩm 0,5%; cỡ hạ prill trắng
Urea	**Công nghiệp**	Urea cấp công nghiệp	CH_4N_2O	57-13-6	310210	Độ tinh khiết 99,0–99,5%; tổng N 46,0%; dạng biuret, aldehyde, ion kim loại và chất không ta được kiểm soát theo mục đích sử dụng
Urea	**Ô tô**	Nguyên liệu Urea cấp ô tô — chất rắn độ tinh khiết cao	CH_4N_2O	57-13-6	310210	Độ tinh khiết 99,5%; biuret thấp; aldehyde, ph loại và chất không tan được kiểm soát nghiêm
DAP	**Nông nghiệp**	Diammonium Phosphate (DAP) 18-46-0, dạng hạt	$(NH_4)_2HPO_4$	7783-28-0	310530	Tổng N 18,0%; P_2O_5 hữu hiệu 46,0%; P tan tro đồng; cỡ hạt 2,00–4,75 mm; hạt xám đậm/nâu 10205
DAP	**Công nghiệp/ Kỹ thuật**	Diammonium Phosphate cấp kỹ thuật/công nghiệp	$(NH_4)_2HPO_4$	7783-28-0	310530	Hàm lượng chính 98,0%; tinh thể hoặc bột tin màu; pH, chất không tan trong nước và kim lo kiểm soát theo mục đích sử dụng
MAP	**Nông nghiệp**	Monoammonium Phosphate (MAP) 1152-0, dạng hạt	$NH_4H_2PO_4$	7722-76-1	310540	Tổng N 11,0%; P_2O_5 hữu hiệu 52,0%; P tan tro đồng; cỡ hạt 2,00–4,75 mm; hạt xám nhạt/be
MAP	**Nông nghiệp**	Monoammonium Phosphate (MAP) dạng bột 10-49-0 / 10-50-0	$NH_4H_2PO_4$	7722-76-1	310540	Tổng N 10%; P_2O_5 hữu hiệu 49% hoặc 50% (ha nhận riêng); bột xám trắng/trắng ngà; độ ẩm hợp đồng
MAP	**Công nghiệp/ Kỹ thuật**	Monoammonium Phosphate cấp kỹ thuật/công nghiệp	$NH_4H_2PO_4$	7722-76-1	310540	Hàm lượng 98,0%; tinh thể hoặc bột tinh thể pH, chloride/sulphate và ion kim loại được kiể đích sử dụng
Ammonium Sulphate	**Caprolactam**	Ammonium Sulphate cấp caprolactam, dạng tinh thể	$(NH_4)_2SO_4$	7783-20-2	310221	Tổng N 21,0%; lưu huỳnh (S) 24,0%; độ ẩm 1,0 tinh thể trắng/trắng ngà; theo GB/T 535
Ammonium Sulphate	**Lò coke**	Ammonium Sulphate lò coke/ sản phẩm phụ, dạng tinh thể	$(NH_4)_2SO_4$	7783-20-2	310221	Tổng N 20,5–21,0%; lưu huỳnh (S) 23–24%; độ 0,2–2,0 mm (phân bố rộng); tinh thể trắng/trà

WOOD WELL LIMITED

FERTILIZER FOR A BRIGHTER TOMORROW

PEOPLE
PRODUCTS
PARTNERSHIP
A GREENER TOMORROW

Reliable Products. Professional Service. Sustainable Growth.

We are committed to providing high-quality fertilizers, reliable supply and professional support to customers worldwide.

- Consistent Quality
- Reliable Supply
- Professional Support
- A More Sustainable Future



GLOBAL REACH
LASTING PARTNERSHIP

Contact Us

WOOD WELL LIMITED
Reg: Hong Kong, China

Tel / WhatsApp: +1-647-901-3887

Email: HOVER@WOODWELL.NET

Web: www.woodwellagro.com

Visit Our Website

TRUSTED TODAY
FOR A GREENER TOMORROW